

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bạc Liêu

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DBL

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trường Đại học Bạc Liêu – Cơ sở 1: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Trường Đại học Bạc Liêu – Cơ sở 2: Số 112, đường Lê Duẩn, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

4. Địa chỉ các trang thông tin điện tử

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://blu.edu.vn>

- Địa chỉ trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

- Facebook Trường Đại học Bạc Liêu: <https://www.facebook.com/truongdhbl>

- Facebook Hội sinh viên: <https://www.facebook.com/hsvblu>

- Youtube: bit.ly/3HUOWyD

- Zalo: <https://zalo.me/4146136268297631176>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Số điện thoại cố định: 02913821107

- Mobile/Zalo: 0918954518, 0834626030, 0918023344

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/van-ban-cap-truong-11137>

- Địa chỉ công khai thông tin/ đề án tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/thong-tin-de-an-tuyen-sinh-11138>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/chuong-trinh-dao-cao-11198>

- Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-cao-11150>



- Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/doi-ngu-giang-vien-can-bo-quan-ly-11199>

- Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/co-so-vat-chat-11200>

- Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/quy-mo-dao-tao-11201>

- Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-tot-nghiep-11142>

- Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/thong-bao-tuyen-sinh-11147>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng xét tuyển theo quy định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Bạc Liêu;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- **Phương thức 1 (mã phương thức 100):** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm 3 môn thi tương ứng với tổ hợp xét tuyển. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Tổng điểm thi theo tổ hợp = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm thi theo tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)

- **Phương thức 2 (mã phương thức 200):** Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ). Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cả năm lớp 12 (học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 12) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Điểm môn 1} = \frac{(\text{Điểm TB môn 1 HK1} + \text{Điểm TB môn 1 HK2})}{2}$$

$$\text{Điểm môn 2} = \frac{(\text{Điểm TB môn 2 HK1} + \text{Điểm TB môn 2 HK2})}{2}$$

$$\text{Điểm môn 3} = \frac{(\text{Điểm TB môn 3 HK1} + \text{Điểm TB môn 3 HK2})}{2}$$

Tổng điểm học bạ theo tổ hợp = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm học bạ theo tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)

- **Phương thức 3 (mã phương thức 402):** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm thi ĐGNL (điểm lớn nhất của các đợt thi). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (nếu có)

- **Phương thức 4 (mã phương thức 417):** Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT để xét tuyển. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm 3 môn thi tương ứng với tổ hợp xét tuyển. Trường Đại học Bạc Liêu xét kết quả kỳ thi V-SAT của tất cả các cơ sở đào tạo tổ chức thi để xét tuyển và lấy điểm lớn nhất của các đợt thi. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Tổng điểm thi V-SAT theo tổ hợp = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm thi V-SAT theo tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)

- **Phương thức 5 (mã phương thức 405),** chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng

khieu để xét tuyển. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm 3 môn thi tương ứng với tổ hợp xét tuyển (2 môn thi tốt nghiệp THPT là Toán, Ngữ văn và 1 môn thi năng khiếu). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Tổng điểm thi theo tổ hợp = Điểm thi môn Ngữ văn + Điểm thi môn Toán + Điểm thi NK
 Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm thi theo tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)

- **Phương thức 6 (mã phương thức 406)**, chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cả năm lớp 12 (học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 12) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng (2 môn theo học bạ THPT là Toán, Ngữ văn và 1 môn thi năng khiếu). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Điểm môn 1} = \frac{(\text{Điểm TB môn 1 HK1} + \text{Điểm TB môn 1 HK2})}{2}$$

$$\text{Điểm môn 2} = \frac{(\text{Điểm TB môn 2 HK1} + \text{Điểm TB môn 2 HK2})}{2}$$

Tổng điểm học bạ theo tổ hợp = Điểm môn 1 + Điểm môn 2

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm học bạ theo tổ hợp + Điểm thi NK + Điểm ưu tiên (nếu có)

- **Phương thức 7 (mã phương thức 301)**: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Bạc Liêu.

*** Lưu ý:**

- Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển đồng thời các phương thức xét tuyển.
- Đối với phương thức xét tuyển 100 và 405: Thí sinh chỉ cần đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với các phương thức xét tuyển 200, 402, 406 và 417: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu, đồng thời đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Kế hoạch xét tuyển chung toàn quốc năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với phương thức 301: Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về trường, đồng thời phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Riêng phương thức 405, 406 có môn thành phần là môn năng khiếu, thí sinh cần phải đăng ký dự thi môn năng khiếu theo Kế hoạch của trường (*xem tại đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn>*).
- Với mỗi phương thức xét tuyển có các quy định, điều kiện, ngưỡng đầu vào và mức điểm trúng tuyển khác nhau.
- Đối với tất cả các ngành, các phương thức xét tuyển, tất cả thí sinh (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT trước năm 2025) sẽ phải tham gia đăng ký xét tuyển đợt 1 theo kế hoạch chung toàn quốc trên hệ thống hỗ trợ đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đường link <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>
- Khi đăng ký nguyện vọng trên hệ thống, thí sinh sắp xếp thứ tự nguyện vọng, chọn trường và chọn ngành; Trường Đại học Bạc Liêu sẽ xét tuyển tất cả các phương

thức, tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành mà thí sinh đăng ký để chọn ra phương thức, tổ hợp xét tuyển tối ưu nhất cho thí sinh.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

a) Quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Quy tắc quy đổi sử dụng dữ liệu phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT làm gốc (ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển sử dụng thang điểm 30), tổng điểm xét tuyển (kể cả điểm ưu tiên) tối đa 30 điểm;

- Căn cứ dữ liệu thống kê thí sinh trúng tuyển nhập học 2 năm liền trước (năm 2024 và 2023) về kết quả học tập của sinh viên theo phương thức xét kết quả thi THPT và phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);

- Căn cứ kết quả phân tích về tương quan giữa điểm các môn thi THPT và điểm trung bình các môn học ở THPT (học bạ) của cùng nhóm thí sinh;

- Khung quy đổi đưa ra các khoảng điểm của điểm học bạ theo tổ hợp môn (sau đây gọi tắt là ĐHB) và khoảng điểm các tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp theo phương pháp bách phân vị trên cơ sở phân tích kết quả thi của những thí sinh có cả điểm tổ hợp môn học bạ và điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng.

Bảng 1. Khung quy đổi điểm trúng tuyển tổ hợp môn theo học bạ về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp môn theo học bạ (ĐHB)	Điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp (tổ hợp gốc, ký hiệu: THM)
Khoảng 0	ĐHB ₀	THM ₀
Khoảng 1	ĐHB ₁	THM ₁
Khoảng 2	ĐHB ₂	THM ₂
Khoảng 3	ĐHB ₃	THM ₃
Khoảng 4	ĐHB ₄	THM ₄
Khoảng 5	ĐHB ₅	THM ₅
Khoảng 6	ĐHB ₆	THM ₆
Khoảng 7	ĐHB ₇	THM ₇
Khoảng 8	ĐHB ₈	THM ₈
Khoảng 9	ĐHB ₉	THM ₉
Khoảng 10	ĐHB ₁₀	THM ₁₀

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp môn theo học bạ (ĐHB)	Điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp (tổ hợp gốc, ký hiệu: THM)
Khoảng 11	ĐHB ₁₁	THM ₁₁
Khoảng 12	ĐHB ₁₂	THM ₁₂
Khoảng 13	ĐHB ₁₃	THM ₁₃
Khoảng 14	ĐHB ₁₄	THM ₁₄
Khoảng 15	ĐHB ₁₅	THM ₁₅
Khoảng 16	ĐHB ₁₆	THM ₁₆

Bảng 2. Khung mức điểm quy đổi điểm trúng tuyển tổ hợp môn theo học bạ về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp A00		Điểm tổ hợp B00		Điểm tổ hợp C00		Điểm tổ hợp D01		Điểm tổ hợp M00	
	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT
Khoảng 0	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
Khoảng 1	29	28,5	29	28,5	29,25	28,75	29,5	28,5	29,5	28,5
Khoảng 2	28,5	28	28,5	28	28,5	28	28,5	27,75	28,5	27,75
Khoảng 3	27,5	27	27,5	27	27,5	27	27,5	27	27,5	27
Khoảng 4	26,75	26,25	26,75	26,25	26,75	26,5	26,75	26,25	26,75	26,5
Khoảng 5	26,25	25,5	26,25	25,5	26,25	25,75	26,25	25,5	26,25	25,75
Khoảng 6	25,5	24,75	25,5	24,75	25,75	25	25,5	24,75	25,75	25
Khoảng 7	24,75	23,5	24,5	23,5	25,25	24,5	24,75	23,5	25,25	24,5
Khoảng 8	24	22,5	24	22,25	24,75	24	24	22,75	24,5	24
Khoảng 9	23,25	21,25	23,25	21,5	24	23,5	23,25	22,25	24	23,25
Khoảng 10	22,5	20,5	22,75	20,75	23,5	23	22,5	21,75	23,5	23
Khoảng 11	21,5	19,5	21,75	20	23	22,25	21,5	21	23	22,5
Khoảng 12	21	19	21,25	19,5	22,75	21	21	20,5	22,75	21,25

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp A00		Điểm tổ hợp B00		Điểm tổ hợp C00		Điểm tổ hợp D01		Điểm tổ hợp M00	
	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT	ĐHB	THPT
Khoảng 13	20,5	18,5	20,5	18	21,5	19,75	20,5	19,25	21,75	19,5
Khoảng 14	19,25	17,75	19,25	17,25	20,75	18,25	19,25	17,5	20,5	18,25
Khoảng 15	18,5	16,5	18,5	16,5	19,25	16,25	18,5	16,25	20	17
Khoảng 16	18	15	18	15	18	15	18	15	19,5	16,5

Công thức quy đổi ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển:

$$T_{HB} = ĐHB_i + \frac{(T_{THM} - THM_i) \times (ĐHB_{i-1} - ĐHB_i)}{(THM_{i-1} - THM_i)}$$

Trong đó:

i : là thứ tự của điểm trong khoảng điểm ($1 \leq i \leq 16$).

T_{HB} : là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn theo học bạ.

$ĐHB_i$: là điểm của tổ hợp môn theo học bạ thứ i trong khoảng điểm của khung quy đổi (ví dụ: A00, A01, B00, C00, D01, ...).

THM_i : là điểm của tổ hợp môn thứ i theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ: A00, A01, B00, C00, D01, ...).

T_{THM} : là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ: T_{A00} , T_{B00} , T_{C00} , T_{D01} , ... lần lượt là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn A00, B00, C00, D01, ... theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT).

Ví dụ mô tả: Giả sử điểm trúng tuyển theo tổ hợp A00 (ký hiệu là T_{A00}) khi đối chiếu với khung mức điểm quy đổi ở bảng 2 và điểm trúng tuyển nằm trong khoảng điểm $THM_{14} - THM_{13}$ sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo tổ hợp phương thức xét học bạ (T_{HB}) theo công thức sau:

$$T_{HB} = ĐHB_{14} + \frac{(T_{A00} - THM_{14}) \times (ĐHB_{13} - ĐHB_{14})}{(THM_{13} - THM_{14})}$$

Ví dụ cụ thể: Giả sử điểm trúng tuyển theo tổ hợp A00 (T_{A00}) theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 18,37 điểm ($T_{A00} = 18,37$) nằm trong khoảng 17,75 – 18,5 điểm ($THM_{13} = 18,5$; $THM_{14} = 17,75$) tương ứng với $ĐHB_{13} = 20,5$; $ĐHB_{14} = 19,25$ sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo điểm thi T_{HB} theo công thức sau:

$$T_{HB} = 19,25 + \frac{(18,37 - 17,75) \times (20,5 - 19,25)}{(18,5 - 17,75)} = 19,25 + \frac{0,62 \times 1,25}{0,75} = 19,25 + \frac{0,775}{0,75} = 20,28$$

Như vậy, với mức điểm trúng tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 18,37 điểm ($T_{A00} = 18,37$) sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo phương thức xét học bạ là 20,28 điểm ($T_{HB} = 20,28$).

b) Quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (thang điểm 1200)

- Quy tắc quy đổi sử dụng dữ liệu phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT làm gốc (ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển sử dụng thang điểm 30), tổng điểm xét tuyển (kể cả điểm ưu tiên) tối đa 30 điểm;

- Căn cứ dữ liệu thống kê thí sinh trúng tuyển nhập học 2 năm liên trước (năm 2024 và 2023) về kết quả học tập của sinh viên theo phương thức xét kết quả thi THPT và phương thức sử dụng kết quả thi ĐGNL để xét tuyển;

- Căn cứ kết quả phân tích về tương quan giữa kết quả học tập và phổ điểm của phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức sử dụng kết quả thi ĐGNL của cùng nhóm thí sinh;

- Khung quy đổi đưa ra các khoảng điểm của bài thi ĐGNL (APT) và khoảng điểm các tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp theo phương pháp bách phân vị trên cơ sở phân tích kết quả thi của những thí sinh có cả điểm bài thi APT và điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng.

Bảng 1. Khung quy đổi điểm trúng tuyển theo bài thi ĐGNL về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Khoảng điểm	Điểm bài thi ĐGNL (APT)	Điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp (tổ hợp gốc, ký hiệu: THM)
Khoảng 0	APT ₀	THM ₀
Khoảng 1	APT ₁	THM ₁
Khoảng 2	APT ₂	THM ₂
Khoảng 3	APT ₃	THM ₃
Khoảng 4	APT ₄	THM ₄
Khoảng 5	APT ₅	THM ₅
Khoảng 6	APT ₆	THM ₆
Khoảng 7	APT ₇	THM ₇
Khoảng 8	APT ₈	THM ₈

Khoảng điểm	Điểm bài thi ĐGNL (APT)	Điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp (tổ hợp gốc, ký hiệu: THM)
Khoảng 9	APT ₉	THM ₉
Khoảng 10	APT ₁₀	THM ₁₀
Khoảng 11	APT ₁₁	THM ₁₁
Khoảng 12	APT ₁₂	THM ₁₂
Khoảng 13	APT ₁₃	THM ₁₃

Bảng 2. Khung mức điểm quy đổi điểm trúng tuyển theo bài thi ĐGNL về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Khoảng điểm	Điểm bài thi đánh giá năng lực (APT)	Điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp			
		A00	B00	C00	D01
Khoảng 0	1200	30	30	30	30
Khoảng 1	1000	28,75	28,75	29	28,75
Khoảng 2	950	28	28	28,25	28
Khoảng 3	900	27	27	27,5	27,25
Khoảng 4	875	26,5	26,25	27	26,75
Khoảng 5	850	25,75	25,5	26,25	26
Khoảng 6	825	24,5	24,25	25	24,75
Khoảng 7	800	23,25	23	23,75	23,75
Khoảng 8	775	22	21,75	22,5	22,25
Khoảng 9	750	20,75	20,5	21,25	21
Khoảng 10	725	19,5	19,25	20	19,75
Khoảng 11	675	18,25	18	18,75	18,5
Khoảng 12	600	16,75	16,5	17,25	17
Khoảng 13	550	15	15	15	15

Công thức quy đổi ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển:

$$T_APT = APT_i + \frac{(T_THM - THM_i) \times (APT_{i-1} - APT_i)}{(THM_{i-1} - THM_i)}$$

Trong đó:

i : là thứ tự của điểm trong khoảng điểm ($1 \leq i \leq 13$).

T_APT : là điểm trúng tuyển theo bài thi ĐGNL.

APT_i : là điểm của bài thi ĐGNL thứ i trong khoảng điểm của khung quy đổi.

THM_i : là điểm của tổ hợp môn thứ i theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ: A00, A01, B00, C00, D01, ...).

T_THM : là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ: T_A00 , T_B00 , T_C00 , T_D01 , ... lần lượt là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn A00, B00, C00, D01, ... theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT).

Ví dụ mô tả: Giả sử điểm trúng tuyển theo tổ hợp A00 (ký hiệu là T_A00) khi đối chiếu với khung mức điểm quy đổi ở bảng 2 và điểm trúng tuyển nằm trong khoảng điểm $THM_8 - THM_7$ sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo điểm thi APT (T_APT) theo công thức sau:

$$T_APT = APT_8 + \frac{(T_A00 - THM_8) \times (APT_7 - APT_8)}{(THM_7 - THM_8)}$$

Ví dụ cụ thể: Giả sử điểm trúng tuyển theo tổ hợp A00 (T_A00) theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 22,13 điểm ($T_A00 = 22,13$) nằm trong khoảng 22,0 – 23,25 điểm ($THM_7 = 23,25$; $THM_8 = 22,0$) tương ứng với $APT_7 = 800$, $APT_8 = 775$ sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo điểm thi T_APT theo công thức sau:

$$T_APT = 775 + \frac{(22,13 - 22,0) \times (800 - 775)}{(23,25 - 22,0)} = 775 + \frac{0,13 \times 25}{1,25} = 775 + \frac{3,25}{1,25} = 777,6$$

Như vậy, với mức điểm trúng tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 22,13 điểm ($T_A00 = 22,13$) sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo điểm thi ĐGNL là 777,6 điểm ($T_APT = 777,6$).

c) Quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT (thang điểm 450)

- Quy tắc quy đổi sử dụng dữ liệu phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT làm gốc (ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển sử dụng thang điểm 30), tổng điểm xét tuyển (kể cả điểm ưu tiên) tối đa 30 điểm;

- Căn cứ dữ liệu thống kê thí sinh trúng tuyển nhập học 2 năm liền trước (năm 2024 và 2023) về kết quả học tập của sinh viên theo phương thức xét kết quả thi THPT và phương thức sử dụng kết quả thi V-SAT để xét tuyển;

- Căn cứ kết quả phân tích về tương quan giữa kết quả học tập và phổ điểm của phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức sử dụng kết quả thi V-SAT của cùng nhóm thí sinh;

- Khung quy đổi đưa ra các khoảng điểm của tổ hợp môn thi V-SAT và khoảng điểm các tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp theo phương pháp bách phân vị trên cơ sở phân tích kết quả thi của những thí sinh có cả điểm tổ hợp môn thi V-SAT và điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng.

Bảng 1. Khung quy đổi điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn thi V-SAT về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp môn thi V-SAT (V-SAT)	Điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp (tổ hợp gốc, ký hiệu: THM)
Khoảng 0	V-SAT ₀	THM ₀
Khoảng 1	V-SAT ₁	THM ₁
Khoảng 2	V-SAT ₂	THM ₂
Khoảng 3	V-SAT ₃	THM ₃
Khoảng 4	V-SAT ₄	THM ₄
Khoảng 5	V-SAT ₅	THM ₅
Khoảng 6	V-SAT ₆	THM ₆
Khoảng 7	V-SAT ₇	THM ₇
Khoảng 8	V-SAT ₈	THM ₈
Khoảng 9	V-SAT ₉	THM ₉
Khoảng 10	V-SAT ₁₀	THM ₁₀
Khoảng 11	V-SAT ₁₁	THM ₁₁
Khoảng 12	V-SAT ₁₂	THM ₁₂

Bảng 2. Khung mức điểm quy đổi điểm trúng tuyển tổ hợp môn theo điểm thi V-SAT về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp A00		Điểm tổ hợp B00		Điểm tổ hợp C00		Điểm tổ hợp D01	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
Khoảng 0	450	30	450	30	450	30	450	30
Khoảng 1	400	28,25	410	28,75	400	29,25	415	27,75

Khoảng điểm	Điểm tổ hợp A00		Điểm tổ hợp B00		Điểm tổ hợp C00		Điểm tổ hợp D01	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
Khoảng 2	385	27,5	392	27	379	28,5	393	25,5
Khoảng 3	372	26,6	380	26,25	366	28	384	24,6
Khoảng 4	352	25,5	360	24,75	349	27	367	23,75
Khoảng 5	327	23,75	335	23,25	334	26	346	22,25
Khoảng 6	308	22,35	314	21,85	321	25,25	329	21,25
Khoảng 7	291	21,25	297	20,75	309	24,5	314	20,25
Khoảng 8	275	20,25	280	19,6	282	22,75	298	19,5
Khoảng 9	258	19,25	260	18,35	265	21,5	283	18,6
Khoảng 10	240	17,75	243	17,25	240	19,6	266	17,75
Khoảng 11	220	16,6	222	16,25	220	17,75	245	16,75
Khoảng 12	200	15	200	15	200	15	200	15

Công thức quy đổi ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển:

$$T_VSAT = V-SAT_i + \frac{(T_THM - THM_i) \times (V-SAT_{i-1} - V-SAT_i)}{(THM_{i-1} - THM_i)}$$

Trong đó:

i : là thứ tự của điểm trong khoảng điểm ($1 \leq i \leq 12$).

T_VSAT : là điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn thi V-SAT

$V-SAT_i$: là điểm của tổ hợp môn thi V-SAT thứ i trong khoảng điểm của khung quy đổi (ví dụ: A00, A01, B00, C00, D01, ...).

THM_i : là điểm của tổ hợp môn thứ i theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ: A00, A01, B00, C00, D01, ...).

T_THM : là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (ví dụ: T_A00 , T_B00 , T_C00 , T_D01 , ... lần lượt là điểm trúng tuyển của tổ hợp môn A00, B00, C00, D01, ... theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT).

Ví dụ mô tả: Giả sử điểm trúng tuyển theo tổ hợp B00 (ký hiệu là T_B00) khi đối chiếu với khung mức điểm quy đổi ở bảng 2 và điểm trúng tuyển nằm trong khoảng điểm $THM_9 - THM_8$ sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn thi V-SAT (T_VSAT) theo công thức sau:

$$T_VSAT = V-SAT_9 + \frac{(T_B00 - THM_9) \times (V-SAT_8 - V-SAT_9)}{(THM_8 - THM_9)}$$

Ví dụ cụ thể: Giả sử điểm trúng tuyển theo tổ hợp B00 (T_B00) theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 19,42 điểm (T_B00 = 19,42) nằm trong khoảng 18,35 - 19,6 điểm (THM₈ = 19,6; THM₉ = 18,35) tương ứng với V-SAT₈ = 280, V-SAT₉ = 260 sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo điểm thi T_VSAT theo công thức sau:

$$T_VSAT = 260 + \frac{(19,42 - 18,35) \times (280 - 260)}{(19,6 - 18,35)} = 260 + \frac{1,07 \times 20}{1,25} = 260 + \frac{21,4}{1,25} = 277,12$$

Như vậy, với mức điểm trúng tuyển của tổ hợp B00 theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 19,42 điểm (T_B00 = 19,42) sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển của tổ hợp B00 theo phương thức sử dụng kết quả thi V-SAT là 277,12 điểm (T_VSAT = 277,12).

d) Tổ hợp gốc (tổ hợp quy đổi tương đương) áp dụng ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển quy đổi theo ngành/ chương trình

STT	Mã ngành/ chương trình	Tên ngành/ chương trình	Tổ hợp gốc áp dụng quy đổi (tổ hợp quy đổi ở bảng 2 của khung mức điểm quy đổi)	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	C00	Các tổ hợp còn lại của cùng một ngành/ chương trình, cùng phương thức xét tuyển áp dụng ngưỡng đầu vào và điểm trúng như điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển của tổ hợp gốc (điểm trúng tuyển của các tổ hợp là bình đẳng, không chênh lệch)
2	7480201	Công nghệ thông tin	A00	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	
4	7340301	Kế toán	A00	
5	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00	
6	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	C00	
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	
8	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B00	
9	7620105	Chăn nuôi	B00	
10	7620112	Bảo vệ thực vật	B00	
11	7440301	Khoa học môi trường	B00	
12	51140201	Giáo dục Mầm non	M00	

3.2. Ngưỡng đầu vào theo phương thức xét tuyển

- **Đối với phương thức 100** (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT)

+ Đối với các ngành đào tạo đại học (trừ ngành đào tạo giáo viên) là 15 điểm.

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học là 23,5 điểm.

- **Đối với phương thức 200** (Xét kết quả học tập cấp THPT)

+ Đối với các ngành đào tạo đại học (trừ ngành đào tạo giáo viên): Tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học: Tốt nghiệp THPT và kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

- **Đối với phương thức 402** (Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức)

+ Đối với các ngành đào tạo đại học (trừ ngành đào tạo giáo viên): Tốt nghiệp THPT và tổng điểm bài thi đánh giá năng lực từ 550 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học: Tốt nghiệp THPT và kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; Tổng điểm bài thi đánh giá năng lực từ 795 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

- **Đối với phương thức 417** (Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT)

+ Đối với các ngành đào tạo đại học (trừ ngành đào tạo giáo viên): Tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 200 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách), đồng thời không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở xuống (thang điểm 150, tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tối đa 450 điểm).

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học: Tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 293,57 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách), đồng thời không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở xuống; kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- **Đối với phương thức 405** (Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển): Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 16,5 điểm trở lên; Tổng điểm hai môn thi Toán và Ngữ văn + (Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng)*2/3 (làm tròn đến 2 chữ số thập phân), tối thiểu bằng ngưỡng đầu vào ba môn thi*2/3 (làm tròn đến 2 chữ số thập phân); Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- **Đối với phương thức 406** (Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển): Tốt nghiệp THPT và kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực xếp loại từ Khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 19,5 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách); Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên xét tuyển (tên ngành/ nhóm ngành)	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Tổ hợp môn
1	51140201	Chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	45	Kết hợp KQ thi TN THPT với điểm thi năng khiếu	1	M00
						Kết hợp KQHT cấp THPT với điểm thi năng khiếu	2	M00
2	7140202	Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	95	Xét KQ thi TN THPT	1	C00, C01, C02, C03, C04, D01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	C00, C01, C02, C03, C04, D01
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	C00, C01, C02, C03, C04, D01
3	7340101	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	90	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	A00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
4	7340201	Chương trình đào tạo Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	90	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	A00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
5	7340301	Chương trình đào tạo Kế toán	7340301	Kế toán	130	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	A00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
6	7440301	Chương trình đào tạo Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	25	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
7	7480201	Chương trình đào tạo Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	130	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X03, X26
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X03, X26
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	A00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
8	7620105	Chương trình đào tạo Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	25	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên xét tuyển (tên ngành/ nhóm ngành)	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Tổ hợp môn
9	7620112	Chương trình đào tạo Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	25	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
10	7620301	Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	110	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X04, X14, X16
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01
11	7220101	Chương trình đào tạo Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	80	Xét KQ thi TN THPT	1	C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, X01, X03
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, X01, X03
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	B03, C00, C01, C02, C03, C04, D01
12	7220201	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét KQ thi TN THPT	1	A01, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D14, D15, D84
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A01, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D14, D15, D84
						Sử dụng KQ thi V-SAT	4	B03, C00, C01, C02, C03, C04, D01
Tổng chỉ tiêu					945			

- Địa chỉ đào tạo: Đào tạo tại trụ sở chính của Trường Đại học Bạc Liêu

+ Cơ sở 1: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

+ Cơ sở 2: Số 112, đường Lê Duẩn, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Tổ hợp môn xét tuyển

Trường sử dụng tổ hợp môn gồm có 3 môn thành phần, trong đó có ít nhất môn Toán hoặc Ngữ văn. Riêng tổ hợp là bài thi ĐGNL của ĐHQG-HCM là tổ có một đầu điểm, cụ thể như sau:

A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh; D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh; D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh; D11: Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh; D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh; M00: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát), NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh); X01: Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật; X02: Toán, Ngữ văn, Tin học; X03: Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp; X04: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp; X14: Toán, Sinh học, Tin học; X16: Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp; X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh.

b) Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ

Trường Đại học Bạc Liêu sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ và đưa vào tổ hợp môn xét tuyển, các chứng chỉ và điểm quy đổi cụ thể như sau:

- Bảng chứng chỉ quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ

TT	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
2	IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
3	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
4	Aptis ESOL B1	British Council (BC)
5	- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson

TT	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
6	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành

* Các chứng chỉ phải còn thời hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi đến ngày nộp hồ sơ của đợt xét tuyển.

- Bảng quy đổi điểm TOEFL ITP 450 điểm

Điểm TOEFL ITP	450-474	475-499	500-524	525-549	550-574	575-599	600 +
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10

- Bảng quy đổi điểm TOEFL iBT 45 điểm

Điểm TOEFL iBT	45-49	50-59	60-69	70-79	80-89	90-99	100-120
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10

- Bảng quy đổi điểm TOEIC (4 kỹ năng)

Điểm TOEIC L&R/S/W	550/ 120/ 120	610/ 130/ 130	675/ 140/ 140	730/ 150/ 150	785/ 160/ 150	840/ 160/ 160	890/ 170/ 170	945/ 180/ 180	965/ 190/ 190 trở lên
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	6	6.5	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10

- Bảng quy đổi điểm IELTS 4.0 điểm

Điểm IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0-9.0
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	6	6.5	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10

- Bảng quy đổi điểm Cambridge English

Điểm Cambridge English	140-149	150-159	160-169	170-179	180-189	190-199	200-230
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10

* Đăng ký sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thành điểm xét tuyển

- Hồ sơ gồm có:

+ 01 phiếu đăng ký sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thành điểm xét tuyển;

+ 01 bản phô tô chứng chỉ ngoại ngữ đăng ký quy đổi tương ứng;

+ 01 bản phô tô căn cước công dân.

- Thời gian: Từ 05/5/2025 đến ngày 28/7/2025.

- Hình thức: Nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh. Địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

c) Các điều kiện phụ trong xét tuyển

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: Điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (điểm thi môn năng khiếu dưới 5,0 xem như điểm liệt); Khi thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển sẽ ưu tiên thí sinh có điểm môn Ngữ văn cao hơn.

- Đối với ngành Giáo dục Tiểu học: Khi thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển sẽ ưu tiên thí sinh có điểm môn Ngữ văn cao hơn.

d) Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

Trường thực hiện xét tuyển theo mức điểm, trong cùng một ngành cùng một phương thức điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng với nhau, không chênh lệch.

e) Quy định về nhân hệ số môn theo tổ hợp xét tuyển: Không nhân hệ số

f) Tổ chức thi môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non ngoài việc đăng ký nguyện vọng ngành này trên hệ thống hỗ trợ xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh phải đăng ký dự thi môn năng khiếu.

- Trường Đại học Bạc Liêu tổ chức thi Năng khiếu (Đọc, kể chuyện và Hát) ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ngày **12 và 13/7/2025**, thí sinh thường xuyên theo dõi Kế hoạch thi chi tiết tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

g) Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường thực hiện thu học phí sinh viên căn cứ theo các văn bản sau đây:

+ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

+ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Học phí dự kiến theo năm học		
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Toán học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Giáo dục Mầm non	Thực hiện theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ		
2	Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán	12.900.000đ	14.600.000đ	16.400.000đ

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Học phí dự kiến theo năm học		
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
3	Khoa học tự nhiên: Khoa học môi trường	13.700.000đ	15.500.000đ	17.500.000đ
4	Máy tính và công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin	15.400.000đ	17.400.000đ	19.600.000đ
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản: Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản	15.400.000đ	17.400.000đ	19.600.000đ
6	Nhân văn: Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	13.700.000đ	15.500.000đ	17.500.000đ

Khi các văn bản trên hết hiệu lực Trường sẽ áp dụng mức thu học phí theo quy định.

h) Điểm cộng khác (không bao gồm điểm ưu tiên khu vực, đối tượng): Không

i) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (tuyển sinh theo nhóm ngành): Không

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian đăng ký xét tuyển

- Đối với phương thức 100 và 405: Từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025.

- Đối với các phương thức 200, 402, 406 và 417 thực hiện theo hai mốc thời gian như sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: Từ 05/5/2025 đến 15/7/2025.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025.

- Đối với phương thức 301, thực hiện theo hai mốc thời gian sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: Từ 05/5/2025 đến 30/6/2025.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025.

b) Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

- Đối với phương thức 100 và 405: Đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đường link: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Đối với các phương thức 200, 402, 406, 417 và 301, thí sinh thực hiện 02 bước sau:

+ Bước 1: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu) trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện về Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh – Trường Đại học Bạc Liêu theo địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra thí sinh có thể gửi hồ sơ trực tuyến dưới dạng tập tin qua hộp thư điện tử: tuyensinh@blu.edu.vn

(Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển có phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn>)

+ Bước 2: Đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại đường link: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 100: Đăng ký xét tuyển trực tuyến.

- Phương thức 200, hồ sơ nộp về trường gồm có:

- + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét học bạ;
- + 01 bản phô tô học bạ cấp THPT/ hoặc tương đương;
- + 01 bản phô tô căn cước.

- Phương thức 402, hồ sơ nộp về trường gồm có:

- + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả thi ĐGNL;
- + 01 bản in hoặc phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL;
- + 01 bản phô tô căn cước.

- Phương thức 417, hồ sơ nộp về trường gồm có:

- + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả thi V-SAT;

- + 01 bản in hoặc phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT;
- + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 405: Đăng ký dự thi môn năng khiếu tại trường và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên hệ thống, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 406, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét học bạ (kiêm đăng ký dự thi môn năng khiếu);
 - + 01 bản phô tô học bạ cấp THPT/ hoặc tương đương;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 301, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;
 - + 01 bản phô tô giấy chứng nhận đạt giải theo quy định;
 - + 01 bản phô tô minh chứng ưu tiên (nếu có);
 - + 01 bản phô tô căn cước.

Hồ sơ sử dụng bản in hoặc phô tô không cần chứng thực (nếu nộp theo hình thức trực tuyến thì sử dụng bản mềm là tập tin định dạng *.PDF/ hoặc tập tin hình ảnh: *.JPG, *.PNG, ...). Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển, phiếu đăng ký dự thi năng khiếu phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

d) Tuyển sinh các đợt bổ sung

- **Thời gian:** Đối với tất cả các phương thức, tùy theo tình hình thực tế nhà trường có Kế hoạch xét tuyển cho các đợt bổ sung (nếu có) bắt đầu từ ngày 01/9/2025.

- **Hình thức nhận hồ sơ:** Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh chỉ cần nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh – Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra thí sinh có thể gửi hồ sơ trực tuyến dưới dạng tập tin qua hộp thư điện tử: tuyensinh@blu.edu.vn

Hồ sơ gồm đăng ký xét tuyển:

- Phương thức 100, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả thi TNTHPT;
 - + 01 bản phô tô giấy chứng nhận kết quả thi TNTHPT;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 200, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét học bạ;
 - + 01 bản phô tô học bạ cấp THPT/ hoặc tương đương;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 402, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả thi ĐGNL;
 - + 01 bản in hoặc phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 417, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả thi V-SAT;
 - + 01 bản in hoặc phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT;
 - + 01 bản phô tô căn cước.

- Phương thức 405:
 - + 01 phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu (nếu chưa có điểm năng khiếu hoặc điểm thi năng khiếu đợt thi trước chưa đạt);
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả thi TNTHPT;
 - + 01 bản phô tô giấy chứng nhận kết quả thi TNTHPT;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 406, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển phương thức xét học bạ (kiêm đăng ký dự thi môn năng khiếu);
 - + 01 bản phô tô học bạ cấp THPT/ hoặc tương đương;
 - + 01 bản phô tô căn cước.
- Phương thức 301, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;
 - + 01 bản phô tô giấy chứng nhận đạt giải theo quy định;
 - + 01 bản phô tô minh chứng ưu tiên (nếu có);
 - + 01 bản phô tô căn cước.

Hồ sơ sử dụng bản in hoặc phô tô không cần chứng thực (nếu nộp theo hình thức trực tuyến thì sử dụng bản mềm là tập tin định dạng *.PDF/ hoặc tập tin hình ảnh: *.JPG, *.PNG, ...). Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển, phiếu đăng ký dự thi năng khiếu phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

7. Chính sách ưu tiên

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- * Phạm vi xét tuyển: Tất cả các ngành
- * Chỉ tiêu xét tuyển: 1% trên tổng chỉ tiêu ngành
- * Đối tượng tuyển thẳng:
 - Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp của trường.
 - Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:
 - + Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
 - + Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

- Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Ưu tiên xét tuyển**

- Thí sinh có đủ điều kiện và thuộc đối tượng sau đây được ưu tiên xét tuyển vào đại học chính quy của Trường Đại học Bạc Liêu (nếu không dùng quyền tuyển thẳng).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT;

+ Đạt ngưỡng đầu vào tương ứng với ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển;

+ Ngành ưu tiên xét tuyển phải được đăng ký nguyện vọng xét tuyển theo đúng quy định của phương thức xét tuyển.

- Đối tượng ưu tiên xét tuyển:

+ Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

+ Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định

công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

b) Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Mức điểm ưu tiên (theo thang điểm 10, tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm) áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm; khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

- Mức điểm ưu tiên (theo thang điểm 1200) áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 30,0 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 20,0 điểm; khu vực 2 (KV2) là 10,0 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 80,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 40,0 điểm.

- Mức điểm ưu tiên (theo thang điểm 150, tổng điểm xét tuyển tối đa 450 điểm) áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 11,25 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 7,5 điểm; khu vực 2 (KV2) là 3,75 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 30,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 15,0 điểm.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 (thang điểm 30), 900 (thang điểm 1200) và 337,5 (thang điểm 450) trở lên được tính như sau:

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (thang điểm 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo thang điểm 30}$

Ví dụ: Thí sinh thuộc khu vực 1, đối tượng ưu tiên 06 (nhóm đối tượng ưu tiên 2) và có tổng điểm (theo tổ hợp xét tuyển) là 23,50 điểm thì Điểm ưu tiên sẽ được tính như sau:

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm ưu tiên khu vực + Mức điểm ưu tiên đối tượng = $0,75 + 1,0 = 1,75$ điểm

Điểm ưu tiên = $[(30 - 23,50)/7,5] \times 1,75 = 1,52$ điểm

Khi đó, tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ là: $23,50 + 1,52 = 25,02$ điểm

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên (tổng điểm thi tối đa là 1200) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(1200 - \text{Tổng điểm ĐGNL đạt được})/300] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo thang điểm 1200}$

Ví dụ: Thí sinh thuộc khu vực 1, đối tượng ưu tiên 06 (nhóm đối tượng ưu tiên 2) và có tổng điểm ĐGNL là 930 điểm thì Điểm ưu tiên sẽ được tính như sau:

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm ưu tiên khu vực + Mức điểm ưu tiên đối tượng = $30 + 40 = 70$ điểm

Điểm ưu tiên = $[(1200 - 930)/300] \times 70 = 63$ điểm

Khi đó, tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ là: $930 + 63 = 993$ điểm

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 337,5 trở lên (tổng điểm 3 môn tối đa là 450) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(450 - \text{Tổng điểm V-SAT đạt được})/112,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo thang điểm 450}$

Ví dụ: Thí sinh thuộc khu vực 2NT, đối tượng ưu tiên 01 (nhóm đối tượng ưu tiên 1) và có tổng điểm V-SAT (theo tổ hợp xét tuyển) là 385 điểm thì Điểm ưu tiên sẽ được tính như sau:

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm ưu tiên khu vực + Mức điểm ưu tiên đối tượng = $7,5 + 30 = 37,5$ điểm

Điểm ưu tiên = $[(450 - 385)/112,5] \times 37,5 = 21,67$ điểm

Khi đó, tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ là: $385 + 21,67 = 406,67$ điểm

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: dự kiến 20.000 đồng/1 nguyện vọng đối với tất cả các ngành xét tuyển và các đợt xét tuyển sinh năm 2025.

- Lệ phí ôn thi, dự thi môn năng khiếu: Lệ phí ôn thi: 500.000đ/ thí sinh, lệ phí dự thi: 300.000đ/môn thi.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Trường Đại học Bạc Liêu cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh căn cứ trên các quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Đảm bảo công bằng đối với thí sinh về cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

- Đảm bảo không thí sinh nào bị mất cơ hội xét tuyển do những quy định không liên quan đến trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

- Thí sinh được đánh giá năng lực khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

- Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển;

- Trường Đại học Bạc Liêu cam kết có trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

a) Hướng dẫn đăng ký xét tuyển

*** Thời gian đăng ký xét tuyển**

- Đối với phương thức 100 và 405: Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**.

- Đối với các phương thức 200, 402, 406 và 417 thực hiện theo hai mốc thời gian như sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: Từ **05/5/2025** đến **15/7/2025**.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**.

- Đối với phương thức 301, thực hiện theo hai mốc thời gian sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: Từ **05/5/2025** đến **30/6/2025**.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Đối với phương thức 100 và 405: Đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các phương thức 200, 402, 406, 417 và 301, thí sinh thực hiện 02 bước sau:

+ Bước 1: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu) trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện về Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh – Trường Đại học Bạc Liêu theo địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra thí sinh có thể gửi hồ sơ trực tuyến dưới dạng tập tin qua hộp thư điện tử: tuyensinh@blu.edu.vn

(Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển có phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn>)

+ Bước 2: Đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Mô tả đăng ký xét tuyển đợt 1 theo Kế hoạch chung toàn quốc trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- Đối với tất cả các ngành, các phương thức tuyển sinh, tất cả các thí sinh (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT trước năm 2025) đều phải tham gia các bước đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh trên Hệ thống hỗ trợ đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và

Đào tạo theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> bắt đầu từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**.

- Khi đăng ký nguyện vọng trên hệ thống (đăng ký không giới hạn số nguyện vọng, không giới hạn số lượt đăng ký trong khoảng thời gian quy định), thí sinh sắp xếp thứ tự nguyện vọng, chọn trường và chọn ngành; Trường Đại học Bạc Liêu sẽ xét tuyển tất cả các phương thức, tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành mà thí sinh đăng ký để chọn ra phương thức, tổ hợp xét tuyển tối ưu nhất cho thí sinh.

- Sau đây là mô tả thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào Trường Đại học Bạc Liêu và vào các cơ sở đào tạo khác bất kỳ. Sau khi đăng nhập vào hệ thống thành công, thí sinh thực hiện khai báo các thông tin xét tuyển:

+ Nhập thứ tự nguyện vọng (thí sinh lưu ý, thứ tự nguyện vọng do thí sinh sắp xếp và thứ tự nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất)

+ Nhập mã trường/ tên trường (mã Trường Đại học Bạc Liêu là: DBL)

+ Nhập mã xét tuyển (mã ngành)

Ví dụ: Nguyện vọng 1, 2, 3, 4, 5 và 6 vào Trường Đại học Bạc Liêu lần lượt là các ngành như sau:

+ Ngành Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201)

+ Ngành Nuôi trồng thủy sản (mã ngành 7620301)

+ Ngành Quản trị kinh doanh (mã ngành 7340101)

+ Ngành Kế toán (mã ngành 7340301)

+ Ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (mã ngành 7220101)

+ Ngành Bảo vệ thực vật (mã ngành 7620112)

Và nguyện vọng 7; 8 lần lượt vào Trường Đại học ABC, ngành Quản trị kinh doanh (ví dụ mã ngành: QTKD); vào Trường Đại học XYZ, ngành Sư phạm Toán học (ví dụ mã ngành: SPT1). Sau khi đăng nhập hệ thống thành công thí sinh sẽ lựa chọn nguyện vọng đăng ký xét tuyển như mô tả sau (thí sinh chỉ cần nhập thứ tự nguyện vọng, mã trường và mã ngành, hệ thống sẽ tự động lựa chọn phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển tối ưu cho thí sinh):

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã xét tuyển (ngành/nhóm ngành)	Tên ngành/nhóm ngành
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620301	Nuôi trồng thủy sản
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh
4	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340301	Kế toán
5	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
6	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620112	Bảo vệ thực vật
7	ABC	Trường Đại học ABC	QTKD	Quản trị kinh doanh
8	XYZ	Trường Đại học XYZ	SPT1	Sư phạm Toán học
9	...	...	...	...
10	...	...	...	...

b) Xác nhận nhập học

Thí sinh được nhà trường thông báo công nhận trúng tuyển chính thức phải thực hiện các thao tác xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống trước 17 giờ 00 ngày **30/8/2025** với tài khoản và mật khẩu được cung cấp bởi điểm tiếp nhận hồ sơ xét tuyển; hướng dẫn xác nhận nhập học cụ thể thí sinh tham khảo trên trang thông tin điện tử của trường theo đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn> hoặc các kênh truyền thông khác của trường. Ngoài ra nhà trường sẽ hỗ trợ thí sinh làm thủ tục xác nhận nhập học (nếu cần thiết).

c) Thông tin kiểm định chất lượng giáo dục

Trường Đại học Bạc Liêu đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Quyết định	Ngày ký	Tổ chức công nhận
222/QĐ-TTKĐ	28/12/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

d) Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển

- Địa chỉ Website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn>
- Số điện thoại hỗ trợ giải đáp thắc mắc: 02913821107
- Email: tuyensinh@blu.edu.vn
- Thông tin trực hỗ trợ giải đáp thắc mắc

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đinh Thị Huyền Cầm	Chuyên viên	0918954518	dthcam@blu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Huyền Anh	Chuyên viên	0834626030	nthanh@blu.edu.vn
3	Trần Thị Tường Vi	Chuyên viên	0918023344	tttvi@blu.edu.vn
4	Nguyễn Phước Hưng	Chuyên viên	0907071441	nphung@blu.edu.vn

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên xét tuyển (Tên ngành/ nhóm ngành)	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30 và 1200)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30 và 1200)
1	7140202	Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét KQ thi TNTHPT	46	100	26,2	61	109	22,0
					Xét học bạ	50		26,0	61		24,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	5		700	-		-
2	51140201	Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm Non	51140201	Giáo dục Mầm Non	Kết hợp KQ thi TNTHPT với điểm thi năng khiếu	22	43	20,7	-	-	-
					Kết hợp KQHT cấp THPT với điểm thi NK	23		23,0	-		-
3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét KQ thi TNTHPT	59	97	15,0	45	95	16,0
					Xét học bạ	65		18,0	50		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	6		600	5		500
4	7340101	Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét KQ thi TNTHPT	40	67	15,0	27	70	16,0
					Xét học bạ	45		18,0	30		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	5		600	3		500
5	7340201	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét KQ thi TNTHPT	40	57	15,0	27	59	16,0
					Xét học bạ	45		18,0	30		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	5		600	3		500

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên xét tuyển (Tên ngành/ nhóm ngành)	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30 và 1200)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30 và 1200)
6	7440301	Chương trình đào tạo ngành Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	Xét KQ thi TNTHPT	23	4	15,0	23	5	15,0
					Xét học bạ	25		18,0	25		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	2		600	2		500
7	7480201	Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét KQ thi TNTHPT	68	114	15,0	45	108	15,0
					Xét học bạ	75		18,0	50		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	7		600	5		500
8	7620301	Chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét KQ thi TNTHPT	68	61	15,0	45	92	15,0
					Xét học bạ	75		18,0	50		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	7		600	5		500
9	7620112	Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét KQ thi TNTHPT	23	10	15,0	23	5	15,0
					Xét học bạ	25		18,0	25		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	2		600	2		500
10	7620105	Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét KQ thi TNTHPT	23	15	15,0	23	10	15,0
					Xét học bạ	25		18,0	25		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	2		600	2		500
11	7220101	Chương trình đào tạo ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Xét KQ thi TNTHPT	36	104	15,0	36	36	15,0

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên xét tuyển (Tên ngành/ nhóm ngành)	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30 và 1200)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30 và 1200)
					Xét học bạ	40		18,0	40		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	4		600	4		500
12	7220201	Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét KQ thi TNTHPT	45	98	15,0	36	57	15,0
					Xét học bạ	50		18,0	40		18,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL	5		600	4		500
		Tổng				1086	770		852	646	

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 6 năm 2025

CÁN BỘ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Hữu Tâm
Số điện thoại: 0908481512
Email: nhtam@blu.edu.vn

Phan Văn Đàn